

Số: 2080 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 25 tháng 8 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc cho Công ty TNHH MTV Xây dựng Tuấn Thuận chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án xây dựng khu dân cư The Homeland.**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định chủ trương đầu tư số 2231/QĐ-UBND ngày 25/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh;*

*Căn cứ Quyết định số 1983/QĐ-UBND ngày 19/8/2020 của UBND tỉnh về việc chấp thuận cho triển khai thực hiện đối với các dự án đầu tư, các trường hợp chuyển mục đích, giao đất, thu hồi đất, đấu giá quyền sử dụng đất chưa đăng ký trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của các huyện, thành phố, thị xã;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 552/TTr-STNMT ngày 24/8/2020.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cho Công ty TNHH MTV Xây dựng Tuấn Thuận chuyển 50.570,8 m<sup>2</sup> (năm mươi nghìn năm trăm bảy mươi phẩy tám mét vuông) đất trồng cây lâu năm sang mục đích sử dụng đất khác (Biểu chi tiết kèm theo); giao đất và cho Công ty TNHH MTV Xây dựng Tuấn Thuận thuê đất với diện tích nêu trên để thực hiện dự án xây dựng khu dân cư The Homeland, cụ thể như sau:

1. Giao đất để quản lý xây dựng đường giao thông, trồng cây xanh với diện tích 19.330,3 m<sup>2</sup>, trong đó:

a) Đường giao thông: 15.524,0 m<sup>2</sup>.

b) Trồng cây xanh: 3.806,3 m<sup>2</sup>.

2. Giao đất có thu tiền sử dụng đất để xây dựng nhà ở với diện tích 26.391,3 m<sup>2</sup>.

3. Cho thuê đất trả tiền một lần với diện tích 4.849,2 m<sup>2</sup> để xử lý nước thải, cấp nước, bãi giữ xe và thương mại, dịch vụ.

(Biểu chi tiết kèm theo)

- Khu đất tọa lạc tại: Ấp Cây Diệp, xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

- Vị trí, ranh giới khu đất: Được xác định theo đo đạc chính lý thửa đất tỷ lệ 1/500 do Công ty TNHH Đo đạc Đầu tư Xây dựng Texco thực hiện ngày 22/7/2020, đã được Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra kỹ thuật ngày 13/8/2020.

- Mục đích sử dụng: (Biểu chi tiết kèm theo).

- Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 25/10/2069.

- Tiền thuê đất, tiền sử dụng đất: Do cơ quan có thẩm quyền xác định.

- Nguồn gốc đất: Thuộc quyền sử dụng đất của hộ ông Đàm Văn Bốn và bà Nguyễn Thị Thúy, đã được UBND huyện Đồng Phú cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (viết tắt là GCNQSD đất) số vào sổ (CH) 03692/Tân Phước (số seri CP 235767) ngày 22/02/2019. Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Tuấn Thuận nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của hộ ông Đàm Văn Bốn và bà Nguyễn Thị Thúy theo Hợp đồng đã được Văn phòng Công chứng Bình Phước chứng nhận ngày 30/9/2019 theo số công chứng 14788, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD, được Văn phòng Đăng ký đất đai chính lý biến động ngày 18/02/2020 và được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp GCNQSD đất số vào sổ CT 21477 (số seri CT 766514) ngày 27/02/2020.

**Điều 2.** Sau khi có Quyết định, các cơ quan, đơn vị, tổ chức liên quan có trách nhiệm.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo:

a) Văn phòng Đăng ký đất đai: Lập hồ sơ xác định thông tin địa chính về thửa đất gửi đến cơ quan có thẩm quyền để xác định nghĩa vụ tài chính mà Công

ty TNHH Một thành viên Xây dựng Tuấn Thuận phải nộp; thu hồi bản chính GCNQSD đất số vào sổ CT 21477 (số seri CT 766514) ngày 27/02/2020 và chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

b) Chi cục Quản lý đất đai phối hợp các đơn vị có liên quan bàn giao đất ngoài thực địa

2. Cục Thuế tỉnh Bình Phước phối hợp với các cơ quan có liên quan thông báo các khoản nghĩa vụ tài chính mà Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Tuấn Thuận phải nộp.

3. Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Tuấn Thuận:

a) Chấp hành đúng các quy định về quản lý và sử dụng đất.

b) Nộp tiền thuê đất, tiền sử dụng đất và các khoản phí, lệ phí khác theo quy định.

c) Chỉ được chuyển nhượng quyền sử dụng đất khi đã thực hiện hoàn chỉnh dự án và đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 194 của Luật Đất đai và Điều 41 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

4. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Thông tin và Truyền thông, Cục Thuế tỉnh Bình Phước; Chủ tịch UBND huyện Đồng Phú, Chủ tịch UBND xã Tân Phước, Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Tuấn Thuận và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- LĐVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT (Đ.Thắng TNMT QĐ 225).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Huỳnh Anh Minh*

**DANH SÁCH CÁC THỬA ĐẤT GIAO VÀ CHO CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG  
TUẦN THUẬN THUÊ ĐỂ XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ THE HOMELAND**

*(Kèm theo Quyết định số 2080 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2020  
của UBND tỉnh tỉnh Bình Phước)*

| STT                                          | Số cụm | Số lô | Số thửa đất | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Mục đích sử dụng đất                                |
|----------------------------------------------|--------|-------|-------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------|
| <b>Tổng (I+II+III)</b>                       |        |       |             | <b>50.570,8</b>             |                                                     |
| <b>I. Đất giao quản lý</b>                   |        |       |             | <b>19.330,3</b>             |                                                     |
| 1                                            |        |       | 267         | 1.682,0                     | Đất công trình công cộng khác:<br>Đề trồng cây xanh |
| 2                                            |        |       | 317         | 2.124,3                     | Đất công trình công cộng khác:<br>Đề trồng cây xanh |
| 3                                            |        |       | 300         | 15.524,0                    | thông                                               |
| <b>II. Đất thuê trả tiền một lần</b>         |        |       |             | <b>4.849,2</b>              |                                                     |
| 4                                            |        |       | 282         | 160,6                       | Đất thủy lợi: Xử lý nước thải                       |
| 5                                            |        |       | 206         | 3.994,9                     | Đất thương mại, dịch vụ                             |
| 6                                            |        |       | 281         | 424,8                       | Đất giao thông: Làm bãi xe                          |
| 7                                            |        |       | 233         | 268,9                       | Đất thủy lợi: Bố trí cấp nước                       |
| <b>III. Đất giao có thu tiền sử dụng đất</b> |        |       |             | <b>26.391,3</b>             |                                                     |
| 8                                            | LK3    | 1     | 165         | 113,6                       | Đất ở tại nông thôn                                 |
| 9                                            | LK3    | 2     | 166         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn                                 |
| 10                                           | LK3    | 3     | 167         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn                                 |
| 11                                           | LK3    | 4     | 168         | 92,0                        | Đất ở tại nông thôn                                 |
| 12                                           | LK2    | 1     | 169         | 92,0                        | Đất ở tại nông thôn                                 |
| 13                                           | LK2    | 2     | 170         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn                                 |
| 14                                           | LK2    | 3     | 171         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn                                 |
| 15                                           | LK2    | 4     | 172         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn                                 |
| 16                                           | LK2    | 5     | 173         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn                                 |
| 17                                           | LK2    | 6     | 174         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn                                 |
| 18                                           | LK2    | 7     | 175         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn                                 |
| 19                                           | LK2    | 8     | 176         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn                                 |
| 20                                           | LK2    | 9     | 177         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn                                 |
| 21                                           | LK2    | 10    | 178         | 92,0                        | Đất ở tại nông thôn                                 |
| 22                                           | LK1    | 1     | 179         | 92,0                        | Đất ở tại nông thôn                                 |
| 23                                           | LK1    | 2     | 180         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn                                 |
| 24                                           | LK1    | 3     | 181         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn                                 |
| 25                                           | LK1    | 4     | 182         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn                                 |
| 26                                           | LK1    | 5     | 183         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn                                 |
| 27                                           | LK1    | 6     | 184         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn                                 |
| 28                                           | LK1    | 7     | 185         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn                                 |
| 29                                           | LK1    | 10    | 186         | 167,6                       | Đất ở tại nông thôn                                 |
| 30                                           | LK1    | 9     | 187         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn                                 |
| 31                                           | LK1    | 8     | 188         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn                                 |
| 32                                           | LK2    | 20    | 189         | 92,0                        | Đất ở tại nông thôn                                 |
| 33                                           | LK2    | 19    | 190         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn                                 |
| 34                                           | LK2    | 18    | 191         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn                                 |
| 35                                           | LK2    | 17    | 192         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn                                 |
| 36                                           | LK2    | 16    | 193         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn                                 |
| 37                                           | LK2    | 15    | 194         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn                                 |

| STT | Số cụm | Số lô | Số thửa đất | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Mục đích sử dụng đất |
|-----|--------|-------|-------------|-----------------------------|----------------------|
| 38  | LK2    | 14    | 195         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 39  | LK2    | 13    | 196         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 40  | LK2    | 12    | 197         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 41  | LK2    | 11    | 198         | 92,0                        | Đất ở tại nông thôn  |
| 42  | LK3    | 5     | 199         | 110,5                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 43  | LK3    | 6     | 200         | 112,8                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 44  | LK3    | 7     | 201         | 115,1                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 45  | LK3    | 11    | 202         | 124,4                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 46  | LK3    | 10    | 203         | 122,1                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 47  | LK3    | 9     | 204         | 119,7                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 48  | LK3    | 8     | 205         | 117,4                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 49  | LK4    | 13    | 207         | 92,0                        | Đất ở tại nông thôn  |
| 50  | LK4    | 14    | 208         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 51  | LK4    | 15    | 209         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 52  | LK4    | 16    | 210         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 53  | LK4    | 17    | 211         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 54  | LK4    | 18    | 212         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 55  | LK4    | 19    | 213         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 56  | LK4    | 20    | 214         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 57  | LK4    | 21    | 215         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 58  | LK4    | 22    | 216         | 92,0                        | Đất ở tại nông thôn  |
| 59  | LK3    | 12    | 217         | 126,7                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 60  | LK3    | 13    | 218         | 129,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 61  | LK3    | 14    | 219         | 131,4                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 62  | LK3    | 15    | 220         | 133,6                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 63  | LK3    | 19    | 221         | 142,2                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 64  | LK3    | 18    | 222         | 140,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 65  | LK3    | 17    | 223         | 137,9                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 66  | LK3    | 16    | 224         | 135,8                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 67  | LK4    | 26    | 225         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 68  | LK4    | 25    | 226         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 69  | LK4    | 24    | 227         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 70  | LK4    | 23    | 228         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 71  | LK4    | 9     | 229         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 72  | LK4    | 10    | 230         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 73  | LK4    | 11    | 231         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 74  | LK4    | 12    | 232         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 75  | LK4    | 8     | 234         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 76  | LK4    | 7     | 235         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 77  | LK4    | 6     | 236         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 78  | LK4    | 5     | 237         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 79  | LK4    | 27    | 238         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 80  | LK4    | 28    | 239         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 81  | LK4    | 29    | 240         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 82  | LK4    | 30    | 241         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 83  | LK3    | 20    | 242         | 144,3                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 84  | LK3    | 21    | 243         | 146,4                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 85  | LK3    | 22    | 244         | 148,6                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 86  | LK3    | 23    | 245         | 150,7                       | Đất ở tại nông thôn  |

| STT | Số cụm | Số lô | Số thửa đất | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Mục đích sử dụng đất |
|-----|--------|-------|-------------|-----------------------------|----------------------|
| 87  | LK3    | 27    | 246         | 189,7                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 88  | LK3    | 26    | 247         | 157,1                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 89  | LK3    | 25    | 248         | 154,9                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 90  | LK3    | 24    | 249         | 152,8                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 91  | LK4    | 34    | 250         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 92  | LK4    | 33    | 251         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 93  | LK4    | 32    | 252         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 94  | LK4    | 31    | 253         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 95  | LK4    | 1     | 254         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 96  | LK4    | 2     | 255         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 97  | LK4    | 3     | 256         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 98  | LK4    | 4     | 257         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 99  | LK6    | 3     | 258         | 115,1                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 100 | LK6    | 2     | 259         | 115,9                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 101 | LK6    | 1     | 260         | 181,4                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 102 | LK6    | 4     | 261         | 114,6                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 103 | LK6    | 5     | 262         | 113,6                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 104 | LK6    | 6     | 263         | 112,9                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 105 | LK6    | 7     | 264         | 111,9                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 106 | LK5    | 1     | 265         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 107 | LK5    | 2     | 266         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 108 | LK5    | 36    | 268         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 109 | LK5    | 35    | 269         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 110 | LK5    | 34    | 270         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 111 | LK3    | 28    | 271         | 108,3                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 112 | LK3    | 29    | 272         | 116,3                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 113 | LK3    | 30    | 273         | 116,3                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 114 | LK3    | 31    | 274         | 116,3                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 115 | LK3    | 32    | 275         | 116,3                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 116 | LK3    | 33    | 276         | 116,3                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 117 | LK3    | 34    | 277         | 116,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 118 | LK3    | 35    | 278         | 114,3                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 119 | LK3    | 36    | 279         | 112,5                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 120 | LK3    | 37    | 280         | 110,7                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 121 | LK8    | 1     | 283         | 175,2                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 122 | LK5    | 30    | 284         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 123 | LK5    | 31    | 285         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 124 | LK5    | 32    | 286         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 125 | LK5    | 33    | 287         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 126 | LK5    | 6     | 288         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 127 | LK5    | 5     | 289         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 128 | LK5    | 4     | 290         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 129 | LK5    | 3     | 291         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 130 | LK6    | 11    | 292         | 108,2                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 131 | LK6    | 10    | 293         | 109,2                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 132 | LK6    | 9     | 294         | 110,1                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 133 | LK6    | 8     | 295         | 110,9                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 134 | LK6    | 12    | 296         | 107,4                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 135 | LK6    | 13    | 297         | 106,4                       | Đất ở tại nông thôn  |

| STT | Số cụm | Số lô | Số thửa đất | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Mục đích sử dụng đất |
|-----|--------|-------|-------------|-----------------------------|----------------------|
| 136 | LK6    | 14    | 298         | 105,6                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 137 | LK6    | 15    | 299         | 104,7                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 138 | LK5    | 7     | 301         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 139 | LK5    | 8     | 302         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 140 | LK5    | 9     | 303         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 141 | LK5    | 10    | 304         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 142 | LK5    | 29    | 305         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 143 | LK5    | 28    | 306         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 144 | LK5    | 27    | 307         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 145 | LK5    | 26    | 308         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 146 | LK8    | 2     | 309         | 146,4                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 147 | LK8    | 3     | 310         | 146,2                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 148 | LK8    | 4     | 311         | 146,1                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 149 | LK8    | 5     | 312         | 145,9                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 150 | LK8    | 9     | 313         | 145,3                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 151 | LK8    | 8     | 314         | 145,6                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 152 | LK8    | 7     | 315         | 145,5                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 153 | LK8    | 6     | 316         | 145,7                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 154 | LK5    | 24    | 318         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 155 | LK5    | 25    | 319         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 156 | LK5    | 13    | 320         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 157 | LK5    | 12    | 321         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 158 | LK5    | 11    | 322         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 159 | LK6    | 19    | 323         | 101,1                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 160 | LK6    | 18    | 324         | 102,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 161 | LK6    | 17    | 325         | 103,1                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 162 | LK6    | 16    | 326         | 103,8                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 163 | LK6    | 22    | 327         | 100,1                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 164 | LK6    | 21    | 328         | 100,3                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 165 | LK6    | 20    | 329         | 99,2                        | Đất ở tại nông thôn  |
| 166 | LK5    | 14    | 330         | 92,0                        | Đất ở tại nông thôn  |
| 167 | LK5    | 15    | 331         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 168 | LK5    | 16    | 332         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 169 | LK5    | 17    | 333         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 170 | LK5    | 18    | 334         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 171 | LK5    | 19    | 335         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 172 | LK5    | 20    | 336         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 173 | LK5    | 21    | 337         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 174 | LK5    | 22    | 338         | 100,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 175 | LK5    | 23    | 339         | 92,0                        | Đất ở tại nông thôn  |
| 176 | LK8    | 10    | 340         | 145,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 177 | LK8    | 11    | 341         | 145,2                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 178 | LK8    | 12    | 342         | 144,9                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 179 | LK8    | 13    | 343         | 144,5                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 180 | LK8    | 17    | 344         | 144,1                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 181 | LK8    | 16    | 345         | 144,1                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 182 | LK8    | 15    | 346         | 144,6                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 183 | LK8    | 14    | 347         | 144,6                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 184 | LK7    | 28    | 348         | 151,8                       | Đất ở tại nông thôn  |

| STT | Số cụm | Số lô | Số thửa đất | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Mục đích sử dụng đất |
|-----|--------|-------|-------------|-----------------------------|----------------------|
| 185 | LK7    | 27    | 349         | 104,1                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 186 | LK7    | 26    | 350         | 105,9                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 187 | LK7    | 25    | 351         | 107,7                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 188 | LK7    | 24    | 352         | 109,3                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 189 | LK7    | 23    | 353         | 111,3                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 190 | LK7    | 22    | 354         | 113,1                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 191 | LK7    | 21    | 355         | 114,7                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 192 | LK7    | 20    | 356         | 116,7                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 193 | LK7    | 19    | 357         | 118,5                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 194 | LK7    | 18    | 358         | 120,1                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 195 | LK7    | 17    | 359         | 121,9                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 196 | LK7    | 16    | 360         | 123,5                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 197 | LK7    | 15    | 361         | 124,8                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 198 | LK7    | 14    | 362         | 126,2                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 199 | LK7    | 13    | 363         | 127,6                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 200 | LK7    | 12    | 364         | 129,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 201 | LK7    | 11    | 365         | 130,4                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 202 | LK7    | 10    | 366         | 132,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 203 | LK7    | 9     | 367         | 133,3                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 204 | LK7    | 8     | 368         | 134,6                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 205 | LK7    | 7     | 369         | 136,1                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 206 | LK7    | 6     | 370         | 137,7                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 207 | LK7    | 5     | 371         | 139,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 208 | LK7    | 4     | 372         | 140,4                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 209 | LK7    | 3     | 373         | 141,9                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 210 | LK7    | 1     | 374         | 192,7                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 211 | LK7    | 2     | 375         | 143,1                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 212 | LK8    | 18    | 376         | 144,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 213 | LK8    | 19    | 377         | 143,8                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 214 | LK8    | 20    | 378         | 143,7                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 215 | LK8    | 21    | 379         | 143,5                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 216 | LK8    | 25    | 380         | 142,7                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 217 | LK8    | 24    | 381         | 143,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 218 | LK8    | 23    | 382         | 143,3                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 219 | LK8    | 22    | 383         | 143,2                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 220 | LK8    | 26    | 384         | 142,8                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 221 | LK8    | 27    | 385         | 142,7                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 222 | LK8    | 28    | 386         | 142,3                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 223 | LK8    | 29    | 387         | 142,3                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 224 | LK8    | 30    | 388         | 142,1                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 225 | LK8    | 34    | 389         | 141,4                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 226 | LK8    | 33    | 390         | 141,6                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 227 | LK8    | 32    | 391         | 141,8                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 228 | LK8    | 31    | 392         | 142,0                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 229 | LK8    | 35    | 393         | 141,5                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 230 | LK8    | 36    | 394         | 141,2                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 231 | LK8    | 37    | 395         | 140,9                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 232 | LK8    | 38    | 396         | 140,9                       | Đất ở tại nông thôn  |
| 233 | LK8    | 39    | 397         | 184,2                       | Đất ở tại nông thôn  |